

THỰC TRẠNG SINH KẾ TẠI VÙNG ĐẤT NGẬP NƯỚC VEN BIỂN HUYỆN NGHĨA HƯNG, TỈNH NAM ĐỊNH

Vũ Minh Trang^{*1} và Nguyễn Tường Huy²

¹*Trường THPT chuyên Lê Hồng Phong - Nam Định*

²*Khoa Địa lí, Trường Đại học Sư phạm Hà Nội*

Tóm tắt. Vùng đất ngập nước ven biển của huyện Nghĩa Hưng, tỉnh Nam Định, có vai trò quan trọng đối với phát triển kinh tế - xã hội và sinh kế của cư dân địa phương. Các sinh kế dựa vào tài nguyên của vùng đất ngập nước ven biển như nông nghiệp, diêm nghiệp, khai thác và nuôi trồng thủy sản đã góp phần đảm bảo an ninh lương thực và phát triển kinh tế của địa phương. Tuy nhiên, các sinh kế này đang phải đối mặt với những khó khăn và thách thức để phát triển bền vững do sức ép về dân số và các hoạt động kinh tế, suy thoái tài nguyên, ô nhiễm môi trường và biến đổi khí hậu. Nghiên cứu này phân tích thực trạng phát triển các sinh kế tại vùng đất ngập nước ven biển huyện Nghĩa Hưng, nhận diện những sinh kế thiếu bền vững và lý giải nguyên nhân của chúng, từ đó đề xuất giải pháp góp phần phát triển sinh kế bền vững tại địa phương.

Từ khóa: sinh kế, nghề cá, đất ngập nước ven biển, phát triển bền vững.

1. Mở đầu

Vùng đất ngập nước ven biển của Việt Nam có vai trò quan trọng đối với sự phát triển kinh tế - xã hội của đất nước. Ngoài chức năng sinh thái, vùng đất ngập nước ven biển là nơi cung cấp tài nguyên trực tiếp hoặc gián tiếp cho sự phát triển của các ngành kinh tế, đặc biệt là nông nghiệp, nghề cá, diêm nghiệp, giao thông thủy và du lịch. Vùng đất ngập nước ven biển cũng là nơi chứa đựng những giá trị văn hóa và lịch sử quan trọng của các cộng đồng địa phương và của đất nước [1]. Chức năng sinh thái của vùng đất ngập nước ven biển giúp duy trì đa dạng sinh học, bảo vệ môi trường của các vùng ven biển và của cả nước [1, 2].

Vùng đất ngập nước ven biển của huyện Nghĩa Hưng, tỉnh Nam Định, từng được đánh giá là khu vực quan trọng thứ hai trong các khu vực đất ngập nước của vùng Đồng bằng sông Hồng [3]. Vùng đất này có vai trò quan trọng trong phát triển kinh tế địa phương nói chung, sinh kế của các cộng đồng ven biển nói riêng. Các sinh kế dựa vào tài nguyên của vùng đất ven biển như nông nghiệp, diêm nghiệp, khai thác và nuôi trồng thủy sản đã góp phần đảm bảo an ninh lương thực và phát triển kinh tế của địa phương [4-6]. Vùng đất ngập nước ven biển còn là nguồn cung cấp trực tiếp thực phẩm, dược liệu, vật liệu và nhiên liệu tự nhiên cho các hộ gia đình và các cộng đồng nghèo ven biển [1, 3].

Trong bối cảnh chung của vùng đất ngập nước ven biển Đồng bằng sông Hồng và cả nước, các sinh kế tại vùng đất ngập nước ven biển huyện Nghĩa Hưng đang phải đối mặt với những khó khăn và thách thức để phát triển bền vững do sức ép về dân số và các hoạt động kinh tế, suy thoái tài nguyên, ô nhiễm môi trường và biến đổi khí hậu [1-3, 6]. Phát triển sinh kế gắn với việc

bảo tồn tài nguyên và đa dạng sinh học tại vùng đất ngập nước ven biển là một yêu cầu cấp bách trong chiến lược phát triển bền vững địa phương. Tuy nhiên, ngoài một số nghiên cứu tổng quan về hiện trạng các vùng đất ngập nước ven biển cũng như các hoạt động kinh tế làm suy thoái tài nguyên – môi trường vùng đất ngập nước ven biển ở cấp độ vùng và quốc gia [1, 7], hoặc của khu vực ven biển tỉnh Nam Định [8, 9], vấn đề này hiện vẫn chưa được nghiên cứu ở cấp độ địa phương của huyện Nghĩa Hưng.

Vì vậy, nghiên cứu này sẽ phân tích thực trạng phát triển các sinh kế tại vùng đất ngập nước ven biển huyện Nghĩa Hưng, nhận diện những sinh kế thiếu bền vững và nguyên nhân của chúng, từ đó đề xuất giải pháp góp phần phát triển sinh kế bền vững. Sau phần khái quát về địa bàn và phương pháp nghiên cứu, bài báo sẽ mô tả các sinh kế chính tại vùng đất ngập nước ven biển huyện Nghĩa Hưng. Phần tiếp theo sẽ thảo luận về các sinh kế thiếu bền vững trước khi đề xuất giải pháp góp phần phát triển sinh kế bền vững tại địa bàn nghiên cứu.

2. Nội dung nghiên cứu

2.1. Địa bàn và phương pháp nghiên cứu

Nghĩa Hưng là huyện ven biển phía Nam của tỉnh Nam Định, tiếp giáp với sông Ninh Cơ ở phía Đông và sông Đáy ở phía Tây. Tuyến đê biển chạy dọc theo đường bờ biển dài 12 km, chia Nghĩa Hưng thành hai vùng cảnh quan sinh thái: vùng nội địa (trong đê) và vùng ven biển có đất ngập nước (ngoài đê) [10]. Vùng đất ngập nước ven biển có diện tích khoảng 9.000 ha, trong đó bãi ngập triều khoảng 3.500 ha [1, 3]. Vùng đất ngập nước ven biển huyện Nghĩa Hưng thuộc phạm vi của ba đơn vị hành chính cấp xã là xã Nam Điền, thị trấn Rạng Đông và xã Phúc Thắng [10]. Như vậy, phát triển bền vững các sinh kế dựa vào tài nguyên đất ngập nước không chỉ có vai trò quan trọng đối với đời sống của cư dân ven biển mà còn đối với sự phát triển kinh tế - xã hội của địa phương (*Địa bàn nghiên cứu được thể hiện ở Hình 1 trang sau*).

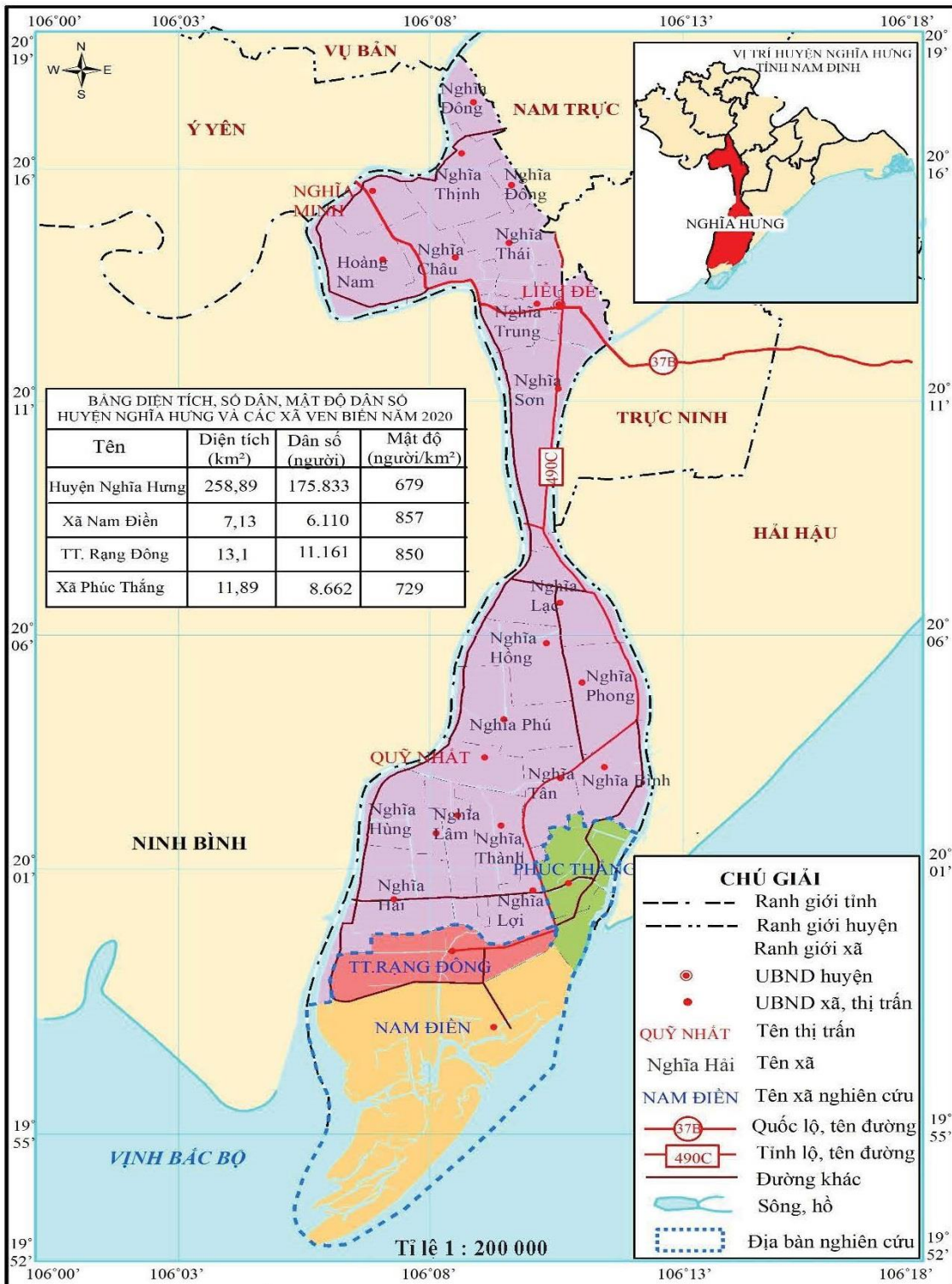
Nghiên cứu này áp dụng tiếp cận sinh kế bền vững [12] và mô hình DPSIR (Driving forces – động lực, Pressures – áp lực, State – hiện trạng, Impacts – tác động, và Responses – phản hồi) [13] để phân tích thực trạng phát triển sinh kế, nhận diện các sinh kế thiếu bền vững (dựa vào những tiêu chí kinh tế, xã hội và môi trường) cũng như nguyên nhân và hệ lụy của chúng. Các dữ liệu thứ cấp về vùng đất ngập nước ven biển, thực trạng phát triển sinh kế và các vấn đề liên quan đến sinh kế tại vùng đất ngập nước ven biển huyện Nghĩa Hưng được thu thập từ nhiều nguồn khác nhau, từ cấp xã cho đến cấp huyện, tỉnh và quốc gia. Dữ liệu sơ cấp được thu thập thông qua phỏng vấn sâu cán bộ quản lý và một số hộ gia đình, kết hợp với quan sát thực địa về thực trạng và vấn đề liên quan đến phát triển sinh kế địa phương. Nghiên cứu cũng khảo sát 90 hộ gia đình tại các xã có đất ngập nước ven biển bằng bảng hỏi. Nội dung bảng hỏi bao gồm các thông tin về hộ gia đình, về nguồn lực và thực trạng sinh kế, nhận định về các sinh kế thiếu bền vững và nguyên nhân của chúng. Kết quả khảo sát được xử lý bằng phần mềm thống kê SPSS với một số đại lượng thống kê mô tả đơn giản.

2.2. Các sinh kế chính tại vùng đất ngập nước ven biển

2.2.1. Khái quát chung

Tài nguyên vùng đất ngập nước ven biển là nguồn lực sinh kế đặc biệt quan trọng trong phát triển sinh kế của cộng đồng cư dân ven biển huyện Nghĩa Hưng. Các sinh kế chính dựa vào tài nguyên đất ngập nước là sản xuất nông nghiệp, khai thác và nuôi trồng thủy sản, và diêm nghiệp. Bảng 1 phản ánh sự phân bố các hộ nông thôn theo các ngành nghề của các xã ven biển. Trong khi số hộ nông nghiệp chiếm 30,0% số hộ nông thôn của Nghĩa Hưng thì con số này là 38,0% ở xã Nam Điền và 21,6% ở xã Phúc Thắng. Đối với nghề cá, xã Nam Điền và Phúc Thắng có tỷ lệ số hộ thủy sản tương ứng là 25,7% và 22,0%, so với toàn huyện Nghĩa Hưng là 5,1%. Diêm nghiệp (làm muối) là sinh kế đặc thù hiện chỉ có ở xã Phúc Thắng, chiếm 5,0% số hộ

nông thôn [4]. Ngoài ra, vùng đất ngập nước còn có các sinh kế khai thác sản phẩm tự nhiên từ rừng ngập mặn và du lịch.



Hình 1. Bản đồ hành chính huyện Nghĩa Hưng và địa bàn nghiên cứu

Nguồn [11]

Bảng 1. Số hộ nông thôn phân theo ngành nghề của các xã ven biển huyện Nghĩa Hưng năm 2016 (Đơn vị: hộ)

Xã/ Huyện	Tổng số	Nông nghiệp	Thủy sản	Diêm nghiệp	Công nghiệp	Xây dựng	Thương nghiệp	Vận tải	Dịch vụ	Hộ khác
Nam Điền	1.846	702	474	-	147	172	155	30	79	87
Phước Thắng	2.573	557	567	137	195	243	249	61	274	290
Nghĩa Hưng	47.569	14.380	2.430	137	6.746	7.580	4.627	1.834	3.849	5.986

Nguồn[4]

2.2.2. Sản xuất nông nghiệp

Trồng lúa và chăn nuôi gia súc, gia cầm là sinh kế truyền thống chính của các hộ gia đình nông thôn ven biển huyện Nghĩa Hưng. Sinh kế trồng lúa hiện thu hút khoảng 60% lực lượng lao động của các hộ nông thôn. Các xã đã xây dựng 2 mô hình cánh đồng mẫu lớn gắn với chuyển đổi cơ cấu giống, cơ cấu mùa vụ, cơ giới hóa phương tiện sản xuất để nâng cao năng suất lúa. Năng suất lúa hàng năm có xu hướng tăng lên, năm 2020 đạt mức khoảng 124 tạ/ha/năm, tăng 22,0 tạ/ha so với năm 2010. Lương thực bình quân đầu người đạt khoảng 816 kg/người/năm. Sản lượng lương thực đảm bảo an ninh lương thực cho con người và đáp ứng nhu cầu thức ăn cho chăn nuôi với quy mô nhỏ. Tuy nhiên, thu nhập bình quân từ trồng lúa ở mức thấp, hơn 1 triệu đồng/sào/năm. Vì vậy, quá trình chuyển đổi diện tích trồng lúa đã và đang được tiến hành trên quy mô lớn. Trong giai đoạn 2016 - 2020, 384 ha đất trồng lúa kém hiệu quả đã được chuyển sang nuôi trồng thủy sản (326 ha) và trồng rau màu (58 ha) cho giá trị sản xuất cao hơn [5].

Chăn nuôi gia súc, gia cầm phụ thuộc chặt chẽ vào cơ sở nguồn thức ăn nên thường gắn với các hộ gia đình trồng lúa. Vì thế, chăn nuôi gia súc, gia cầm thường có quy mô nhỏ lẻ thay vì các trang trại lớn. Sinh kế này mang lại thu nhập không lớn, nhưng lại góp phần tăng thu nhập và cải thiện đời sống của các hộ gia đình. Ngoài sự hạn chế về cơ sở thức ăn, ngành chăn nuôi của địa phương còn gặp phải những khó khăn do hệ thống cơ sở hạ tầng – cơ sở vật chất kỹ thuật và các dịch vụ cho chăn nuôi như thú y, cung cấp thức ăn và tiêu thụ sản phẩm chưa phát triển.

Mặc dù đem lại thu nhập không cao, nhưng sản xuất nông nghiệp vẫn là sinh kế chính của một bộ phận đáng kể các hộ nông thôn tại các xã có đất ngập nước. Sản xuất nông nghiệp khá ổn định, đảm bảo an ninh lương thực và giải quyết được việc làm cho người dân.

2.2.3. Khai thác và nuôi trồng thủy sản

Khai thác và nuôi trồng thủy sản là sinh kế quan trọng của khoảng 25% tổng số hộ nông thôn của các xã ven biển có đất ngập nước. Trong giai đoạn 2015- 2020, giá trị sản xuất ngành thủy sản tăng bình quân 6,26%/năm [14]. Theo thống kê năm 2020, sản lượng khai thác và nuôi trồng thủy sản đạt 40.710 tấn, tăng 5,96% so với năm 2019. Cũng trong năm này, toàn huyện có 477 phương tiện khai thác thủy sản, sản lượng khai thác đạt 17.350 tấn, tăng 3,26% so với năm 2019. Trong đó, sản lượng cá đạt 13.100 tấn, sản lượng tôm đạt 1.340 tấn, hải sản khác đạt 2.910 tấn. Khai thác thủy sản được duy trì và từng bước nâng cao năng lực khai thác xa bờ, gắn với bảo vệ chủ quyền biên đảo của Tổ quốc [6, 15].

Khai thác thủy sản ven bờ là sinh kế chính của các hộ gia đình có thu nhập thấp. Hoạt động khai thác ven bờ có thể diễn ra ở mọi thời điểm nhưng nhộn nhịp hơn vào thời kỳ nông nhàn. Các công cụ phổ biến trong khai thác ven bờ và gần bờ là đăng, cào, nạo, lưới cước, lưới điện. Địa bàn khai thác chính là khu vực rừng ngập mặn được phục hồi. Sản phẩm chính từ khai thác ven bờ là các loại cua, ngao, tôm, cá nhỏ, móng tay, trùng trục... Khi thủy triều cạn, người dân ra các bãi triều để khai thác thủ công như mò, đào và làm đăng đó. Thu nhập từ phương thức khai thác thô sơ cũng không ổn định, dao động từ 50.000 đồng đến 250.000 đồng/ngày. Ngoài trừ một số phương thức khai thác thủ công, đa số các phương pháp khai thác thủy sản ven bờ có thể

mang lại thu nhập cao hơn, nhưng lại mang tính hủy diệt và gây áp lực rất lớn lên tài nguyên vùng đất ngập nước ven biển. Nguồn lợi thủy sản ven bờ bị suy giảm và cạn kiệt, đa dạng sinh học bị suy giảm, hệ sinh thái bị mất cân bằng. Vì vậy, cần phải có biện pháp hợp lý để quản lý và sử dụng bền vững tài nguyên thủy sản tại vùng đất ngập nước nơi đây.

Sự gia tăng các phương tiện và công cụ khai thác thủy sản mang tính hủy diệt nguồn lợi gần bờ trong những năm qua đã ảnh hưởng tiêu cực đến sự phát triển của nghề cá địa phương. Để bảo vệ tài nguyên ven bờ, khai thác thủy sản được chuyển đổi dần sang khai thác xa bờ. Đến năm 2020, toàn huyện có 213 tàu công suất từ 250 CV trở lên, chiếm khoảng 45% tổng số phương tiện khai thác [15].

Nuôi trồng thủy sản hiện là sinh kế tạo thu nhập khá cao và ổn định cho một bộ phận các hộ gia đình các xã có vùng đất ngập nước ven biển huyện Nghĩa Hưng. Trong giai đoạn 2015 - 2020, diện tích nuôi trồng thủy sản có xu hướng giảm nhẹ. Tuy nhiên sản lượng nuôi trồng thủy sản lại có xu hướng tăng, năm 2020 đạt 23.360 tấn, tăng gấp 1,36 lần so với năm 2015 (xem Bảng 2). Theo thống kê năm 2020, huyện Nghĩa Hưng có 2.780 ha nuôi thủy sản, trong đó diện tích nuôi thả ngao vạng hơn 300 ha, còn lại là nuôi tôm, cá. Hiện tại, áp lực đặt ra đối với nuôi trồng thủy sản là sự thay đổi môi trường ven bờ làm gia tăng dịch bệnh, ảnh hưởng tiêu cực tới sự sinh trưởng và phát triển của vật nuôi.

Bảng 2. Diện tích mặt nước và sản lượng nuôi trồng thủy sản tại huyện Nghĩa Hưng giai đoạn 2015-2020

Năm	2015	2016	2017	2018	2019	2020
Diện tích nuôi trồng thủy sản (ha)	3.124	2.751	2.448	2.578	2.787	2.780
Sản lượng nuôi trồng thủy sản (tấn)	17.225	19.805	19.965	19.200	19.841	23.360

Nguồn [6, 15, 16]

2.2.4. Diêm nghiệp

Diêm nghiệp (làm muối) là sinh kế truyền thống tại vùng đất ngập nước ven biển huyện Nghĩa Hưng. Diêm nghiệp hiện là sinh kế chính của 137 hộ gia đình có thu nhập thấp ở xã Nghĩa Phúc. Đây cũng là xã trọng điểm sản xuất muối của tỉnh Nam Định. Năm 2020, diện tích sản xuất muối thực tế là 17 ha (chiếm 32,1% tổng diện tích đất làm muối), diện tích cánh đồng muối bị bỏ hoang là 36 ha (chiếm 67,9% tổng diện tích đất làm muối). Sản lượng muối của xã đạt 1.550 tấn, giá trị thu nhập từ làm muối đạt khoảng 2,6 tỷ đồng [6, 17]. Hiện nay, nhiều diêm dân không còn thiết tha với nghề làm muối vì công việc vất vả nhưng mang lại thu nhập thấp và không ổn định.

Tại những ruộng muối bị bỏ hoang, cơ sở hạ tầng phục vụ sản xuất muối như hệ thống thủy lợi, ô nê, ô kết tinh, chất lọc, thống cái, thống con, đường vận chuyển nước... đang xuống cấp nghiêm trọng. Thêm vào đó, giá cả thường xuyên biến động, giá muối thấp hiện chỉ 1.500 đồng/kg. Sản phẩm cũng chịu sự cạnh tranh lớn từ các vùng sản xuất muối công nghiệp khác. Người dân phải đầu tư mua cát để làm muối, chất lượng cát nhiều khi không đạt yêu cầu. Đây chính là nguyên nhân và là biểu hiện của tính không bền vững của sinh kế làm muối. Vì vậy, cần phải có những giải pháp phù hợp để duy trì và phát triển sinh kế hoặc để chuyển đổi sinh kế cho diêm dân.

2.2.5. Lâm nghiệp

Vùng đất ven biển huyện Nghĩa Hưng hiện có khoảng 2.000 ha rừng ngập mặn, chủ yếu là rừng trảng. Chương trình 327 về trồng rừng của Chính phủ, Chương trình phát triển rừng của Hội chữ thập đỏ Đan Mạch đã mở rộng diện tích rừng trồng phòng hộ chắn sóng, chắn gió ven biển. Rừng ngập mặn có chức năng sinh thái quan trọng, gia tăng diện tích bồi tụ, bảo vệ đê biển và thu hút nguồn lợi hải sản [18]. Dưới rừng ngập mặn có nguồn lợi tôm, cá, cua phong phú. Vì

thế, người dân đã tập trung khai thác với cường độ ngày càng lớn. Quá trình khai thác thủy sản đã ảnh hưởng lớn đến rừng ngập mặn, làm cây con bị chết. Bên cạnh đó, việc chặt phá rừng ngập mặn vẫn đang diễn ra. Các hoạt động này đã đe dọa và làm tổn hại hệ sinh thái đất ngập nước, cạn kiệt tài nguyên đất, gây khó khăn cho canh tác. Thêm vào đó, môi trường rừng ngập mặn bị ô nhiễm do chất thải công nghiệp, nông nghiệp sử dụng nhiều phân bón và thuốc trừ sâu, rác thải sinh hoạt của con người đã ảnh hưởng tiêu cực các sinh kế khai thác thủy sản nuôi trồng thủy sản.

Tài nguyên rừng ngập mặn đang bị suy giảm và bị suy thoái. Trước đây, người dân phá rừng cho “phong trào” khai hoang lấn biển, phát triển khu dân cư, mở rộng diện tích đất trồng lúa, nuôi trồng thủy sản. Trong những năm gần đây, do nuôi tôm mang lại hiệu quả kinh tế cao, nên một phần diện tích rừng ngập mặn đã được chuyển thành đầm nuôi tôm. Các hoạt động khai thác thủy sản không theo quy hoạch trên các bãi triều đã làm ảnh hưởng đến hệ sinh thái rừng ngập mặn.

2.2.6. Du lịch

Nghĩa Hưng có bãi biển dài khoảng 1,8 km, trải dài theo bãi bồi của khu dự trữ sinh quyển ven biển châu thổ sông Hồng. Mặc dù có tiềm năng phát triển du lịch khá đa dạng, nhưng hoạt động du lịch ở đây chưa được chú trọng và đầu tư phát triển. Hệ thống dịch vụ rất nghèo nàn, không thu hút được khách du lịch từ nơi khác đến. Trên địa bàn hiện có Khu Du lịch Cồn Mỏ với diện tích khoảng 3,5 km², với những rừng phi lao bao quanh những cồn cát mịn. Về đẹp thiên nhiên nơi đây có thể thu hút khách du lịch trong các hoạt động cắm trại, tắm biển. Tuy nhiên, cơ sở hạ tầng còn thiếu thốn và chưa hoàn thiện, môi trường ven biển bị ô nhiễm là những khó khăn lớn đối với sự phát triển du lịch.

2.3. Sinh kế thiếu bền vững và hệ lụy

Bên cạnh việc phỏng vấn sâu một số cán bộ quản lý và hộ gia đình kết hợp quan sát thực địa, nghiên cứu này đã tiến hành khảo sát 90 hộ gia đình để khám phá nhận định của họ về những sinh kế sẽ phát triển, những sinh kế sẽ bị mai một cũng như nguyên nhân làm cho chúng bị mai một hoặc có thể bị mất đi. Theo đó, các sinh kế được dự đoán sẽ phát triển trong tương lai bao gồm nuôi trồng thủy sản, khai thác xa bờ và sinh kế du lịch. Các sinh kế có thể bị mai một là sinh kế làm muối, sinh kế trồng lúa và sinh kế khai thác thủy sản ven bờ. Kết quả khảo sát (Bảng 3) cho thấy 68% số người được hỏi cho rằng sinh kế làm muối (diêm nghiệp) sẽ bị mai một trong tương lai. Con số này đối với sinh kế trồng lúa (sinh kế chủ đạo trong sản xuất nông nghiệp của địa bàn nghiên cứu) là 67%, khai thác thủy sản ven bờ là 60%.

Bảng 3. Các sinh kế có thể bị mai một trong tương lai

Sinh kế	Số câu trả lời		% số người trả lời
	N	%	
Nuôi trồng thủy sản	17	6,3	19,3
Khai thác thủy sản ven bờ	53	19,6	60,2
Trồng lúa	59	21,8	67,0
Lâm nghiệp	17	6,3	19,3
Du lịch	20	7,1	22,7
Làm muối	60	22,1	68,2
Sinh kế khác	45	16,6	51,1
Tổng	271	100,0	308,0
Mẫu: 90; Số người trả lời: 89			

(Nguồn: khảo sát của tác giả)

Tính thiếu bền vững của các sinh kế nói trên là do tác động tổng hợp của nhiều nguyên nhân. Kết quả phỏng vấn sâu kết hợp với các dữ liệu thứ cấp và quan sát thực địa cho thấy các nguyên nhân chính là quy hoạch chưa hợp lý, suy giảm tài nguyên và ô nhiễm môi trường từ các hoạt động kinh tế, dịch bệnh, thiên tai và biến đổi khí hậu. Ô nhiễm do hoạt động kinh tế trên đất liền như công nghiệp, thuốc trừ sâu và phân bón trong nông nghiệp, rác thải sinh hoạt gây ô nhiễm tại các khu rừng ngập mặn. Ô nhiễm nguồn nước ảnh hưởng tiêu cực đến năng suất và sản lượng nuôi thủy sản. Quá trình định cư cùng với các hoạt động kinh tế nông nghiệp, nghề cá, du lịch, lâm nghiệp, công nghiệp - xây dựng đang gia tăng sức ép đối với tài nguyên và môi trường vùng đất ngập nước của địa phương.

Trong bối cảnh đó, dân số đông và tăng nhanh cùng với sự hạn chế các sinh kế thay thế đang gây áp lực căng thẳng hơn lên tài nguyên đất ngập nước - nguồn vốn đặc biệt quan trọng - đảm bảo sự phát triển bền vững các sinh kế tại địa phương. Kết quả khảo sát các hộ gia đình (Bảng 4) cho thấy 56% số người được hỏi coi dịch bệnh, thiên tai và tác động của biến đổi khí hậu là nhóm nguyên nhân làm cho các sinh kế thiếu bền vững. Con số này đối với nguyên nhân quy hoạch chưa hợp lý, ô nhiễm môi trường và suy giảm tài nguyên là 40%. Khoảng 57% số người được hỏi coi thiếu vốn đầu tư và thị trường bất ổn là nguyên nhân chính làm cho các sinh kế bị mai một. Trong khi đó, thu nhập thấp và không ổn định là một nguyên nhân quan trọng khi được 53% số hộ khảo sát đề cập đến. Khoảng 39% số người được hỏi coi sự phát triển của những sinh kế thiếu bền vững khác như một nguyên nhân làm cho các sinh kế chính bị mai một. Trong số này, khai thác cát ở khu vực ven biển huyện Nghĩa Hưng có ảnh hưởng lớn đến sinh thái và tài nguyên vùng đất ngập nước ven biển – nguồn lực quan trọng để phát triển sinh kế khai thác và nuôi thủy sản ở vùng bãi bồi và ven bờ (xem thêm [19-23]).

Bảng 4. Nguyên nhân khiến các sinh kế có thể bị mai một

Nguyên nhân	Số câu trả lời		% số người trả lời
	N	%	
Mang lại thu nhập thấp, không ổn định	47	17,6	52,8
Dịch bệnh, thiên tai và tác động của biến đổi khí hậu	50	18,7	56,2
Ô nhiễm môi trường, suy giảm tài nguyên	35	13,1	39,3
Quy hoạch chưa hợp lý	36	13,5	40,4
Do sự phát triển của các sinh kế khác	35	13,1	39,3
Thiếu vốn đầu tư, thị trường bất ổn	51	19,1	57,3
Nguyên nhân khác	13	4,9	14,6
Tổng	267	100,0	300,0
Mẫu: 90, Số người trả lời: 89			

(Nguồn: khảo sát của tác giả)

Sự phát triển thiếu bền vững của các sinh kế dựa vào tài nguyên đất ngập nước ven biển gây ra những hệ lụy trực tiếp như mất sinh kế và làm suy giảm đa dạng sinh kế, tăng đầu tư và giảm thu nhập, mất an ninh lương thực và gia tăng nghèo. Trong bối cảnh đó, một bộ phận cư dân phải di cư kéo theo những hệ lụy xã hội khác. Mặt khác, sinh kế thiếu bền vững cũng gây ra hậu quả làm suy giảm tài nguyên, suy giảm hệ sinh thái và đa dạng sinh học, suy thoái môi trường dẫn đến những tranh chấp và xung đột trong sử dụng tài nguyên. Mâu thuẫn và tranh chấp tại khu vực nuôi ngao vạng ở xã Nam Điền là một trong những bài học về sự phát triển thiếu bền vững.

2.4. Giải pháp phát triển sinh kế bền vững

Từ kết quả phân tích thực trạng các sinh kế chính tại địa bàn nghiên cứu, nhận diện các sinh kế thiếu bền vững và những nguyên nhân của chúng, kết hợp với tham khảo các báo cáo phát triển của tỉnh và địa phương [6, 17, 24], nhóm tác giả đề xuất giải pháp phát triển đối với từng sinh kế như sau.

2.4.1 Giải pháp phát triển sinh kế khai thác thủy sản

Đề khai thác thủy sản bền vững, địa phương cần có chính sách và các quy định hợp lý, phát triển sinh kế khai thác đi đôi với bảo vệ và tái tạo nguồn lợi. Trong đó, cần xây dựng kế hoạch để từng bước hiện đại hóa đội tàu khai thác xa bờ, giảm số lượng tàu thuyền khai thác ven bờ. Bên cạnh việc cấm triệt để các hình thức khai thác mang tính hủy diệt và ảnh hưởng đến môi trường sống của các loài sinh vật biển, địa phương cần có chiến lược đa dạng hóa sinh kế hoặc chuyển đổi sinh kế cho các hộ gia đình khai thác thủy sản gần bờ.

Phát triển khai thác thủy sản xa bờ là hướng phát triển bền vững tất yếu của sinh kế nghề cá. Tuy nhiên, đa số hộ gia đình nông thôn của địa phương có thu nhập thấp, thiếu vốn để đầu tư trang thiết bị và công cụ sản xuất. Vì vậy, chính phủ và địa phương cần có chính sách hỗ trợ về vốn, cho vay vốn ưu đãi để các hộ khai thác thủy sản có thể từng bước chuyển đổi sang khai thác xa bờ.

Quản lý cộng đồng trong khai thác thủy sản là cần thiết để người dân cùng chia sẻ lợi ích và trách nhiệm trong khai thác và bảo vệ tài nguyên đất ngập nước. Để làm được điều này, cần nâng cao nhận thức của cư dân địa phương về đặc điểm và vai trò của tài nguyên đất ngập nước. Thêm vào đó, cần hướng dẫn ngư dân hợp tác, liên kết với nhau trong khai thác, dịch vụ hậu cần, chế biến và tiêu thụ sản phẩm theo quy mô các hộ, nhóm hộ gia đình, tổ hợp tác trên cơ sở tự nguyện để có hiệu quả cao hơn.

Trong bối cảnh gia tăng thiên tai và các tác động của biến đổi khí hậu, địa phương cần có chiến lược và hành động cụ thể để ứng phó với thiên tai và biến đổi khí hậu, dự báo những biến động của thời tiết nhanh chóng, kịp thời cùng với đầu tư, nâng cấp và hoàn thiện hệ thống cơ sở hạ tầng.

2.4.2 Giải pháp phát triển sinh kế nuôi trồng thủy sản

Địa phương cần xây dựng quy hoạch phát triển nuôi trồng thủy sản tại các khu vực nông trường Rạng Đông, phía Đông xã Nam Điền, bãi Cồn Xanh và Cồn Mờ trên cơ sở tính toán kỹ điều kiện và khả năng nuôi trồng của từng khu vực. Quy hoạch sẽ hạn chế được hiện tượng phát triển tự phát, mâu thuẫn và tranh chấp hoặc sử dụng tài nguyên không đi đôi với bảo vệ và phục hồi tài nguyên. Bài học từ những thất bại trước đây cho thấy địa phương cần đẩy mạnh phát triển nuôi trồng theo hướng gia trại và trang trại phù hợp với điều kiện sinh thái, mức độ đầu tư của các hộ gia đình cũng như nhu cầu của thị trường. Mặc dù nuôi trồng thủy sản hiện đang mang lại hiệu quả kinh tế cao, nhưng địa phương cần giám sát chặt chẽ việc chuyển đổi đất trồng lúa và đất lâm nghiệp sang đất nuôi trồng thủy sản. Đối với khu vực nuôi trồng thủy sản chưa được quy hoạch hay sự phát triển các sinh kế khác ảnh hưởng đến nguồn nước nuôi trồng, tranh chấp nguồn lợi, nảy sinh xung đột thì cần có biện pháp giải quyết tranh chấp một cách công bằng, đảm bảo quyền tiếp cận tài nguyên của người dân địa phương.

2.4.3 Giải pháp phát triển sinh kế nông nghiệp và lâm nghiệp

Khó khăn nhất trong sản xuất nông nghiệp của người dân địa phương hiện nay là quy mô sản xuất nhỏ và hiệu quả kinh tế thấp. Vì thế, địa phương cần làm tốt công tác “dồn điền đổi thửa” để các hộ gia đình có điều kiện gia tăng quy mô sản xuất và áp dụng tiến bộ khoa học vào sản xuất. Tuy nhiên, chuyển đổi và tập trung ruộng đất cần gắn với chuyển đổi sinh kế để vừa đảm bảo sinh kế, vừa mang lại hiệu quả kinh tế cao hơn cho các hộ nông dân. Địa phương cần chuyển đổi từng phần diện tích đất nông nghiệp kém hiệu quả sang các mô hình sản xuất có

hiệu quả cao hơn như mô hình trồng cây đinh lăng ở xã Nam Điền và thị trấn Rạng Đông, mô hình sản xuất cà chua ở xã Nam Điền, mô hình trang trại tổng hợp tại những khu vực đất trũng ven sông. Thêm vào đó, địa phương cần xây dựng mô hình liên kết sản xuất với bảo quản chế biến và tiêu thụ sản phẩm cho nông dân. Mạng lưới khuyến nông cần chú trọng việc triển khai các tiến bộ khoa học kỹ thuật trong sản xuất nông nghiệp cho nông dân. Công nghệ chế biến và công nghệ bảo quản sản phẩm sau thu hoạch cũng cần được chuyển giao cho nông dân để họ có thể nâng cao chất lượng và giá trị gia tăng của sản phẩm.

Đối với lâm nghiệp, địa phương cần có kế hoạch và triển khai việc trồng rừng, nhất là rừng phòng hộ ven biển tại khu vực Cồn Xanh và Cồn Mờ, trồng rừng ngập mặn tại các xã Phúc Thắng và Nam Điền. Bên cạnh việc trồng rừng mới, việc khoanh nuôi khu vực nuôi trồng thủy sản tại vùng rừng ngập mặn đóng vai trò quan trọng đối với việc bảo vệ tài nguyên môi trường và phát triển vốn rừng theo hướng bền vững.

2.4.4 Giải pháp phát triển sinh kế làm muối

Địa phương cần xây dựng chiến lược duy trì diện tích đồng muối tại xã Phúc Thắng, hỗ trợ các hộ diêm dân sản xuất hiệu quả hơn thông qua đầu tư cơ sở hạ tầng, nhất là hệ thống thủy lợi phục vụ sản xuất muối tập trung. Việc mở rộng diện tích sản xuất muối sạch, áp dụng cơ giới hóa và các công nghệ mới trong sản xuất và chế biến muối cần được triển khai để từng bước nâng cao năng suất và chất lượng muối. Để nâng cao hiệu quả sản xuất muối, địa phương cần đẩy mạnh việc sản xuất muối sạch theo công nghệ cao thông qua việc đầu tư nâng cấp cơ sở hạ tầng đồng muối, hoàn thiện hệ thống chất, lọc, mở rộng mô hình muối kết tinh trên bạt, thâm canh tăng năng suất, hạn chế những bất lợi của thời tiết. Áp dụng tiến bộ khoa học kỹ thuật trong sản xuất muối sạch sẽ gia tăng chất lượng muối và đáp ứng được yêu cầu của thị trường. Mở rộng thị trường để đảm bảo đầu ra cho sản xuất là yêu cầu cấp bách để phát triển bền vững nghề muối.

Bên cạnh đó, địa phương cần có chính sách hỗ trợ diêm dân về vốn, đào tạo nguồn nhân lực để họ có thể đa dạng hóa sinh kế hoặc chuyển đổi sinh kế. Tuy nhiên, cần hạn chế tối đa việc bỏ hoang hóa cánh đồng muối bởi chúng có thể được chuyển đổi sang các mô hình sản xuất có hiệu quả cao hơn về kinh tế, xã hội và môi trường.

2.4.5 Giải pháp phát triển sinh kế du lịch

Về lâu dài, phát triển du lịch sinh thái và du lịch cộng đồng theo hướng bền vững có vai trò quan trọng trong tạo sinh kế gắn với việc bảo tồn các giá trị sinh thái của vùng đất ngập nước ven biển. Các khu du lịch sinh thái Rạng Đông, khu du lịch sinh thái biển Phúc Thắng, du lịch Cồn Xanh và Cồn Mờ cần được đầu tư để phát triển. Bên cạnh đó, địa phương cần đa dạng hóa các sản phẩm du lịch bằng cách khai thác thêm các giá trị văn hóa như các đền chùa, nhà thờ, tham quan thắng cảnh kết hợp nghỉ dưỡng. Vì vậy, địa phương cần có chính sách đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng và cơ sở vật chất kỹ thuật phục vụ du lịch sinh thái biển và du lịch cộng đồng. Địa phương cũng cần tăng cường đào tạo nhân lực cho du lịch ngay trong cộng đồng thông qua các lớp tập huấn trang bị các kỹ năng cần thiết, nâng cao ý thức người dân khi tham gia du lịch, bảo vệ môi trường, bảo tồn tài nguyên thiên nhiên.

3. Kết luận

Tài nguyên tại vùng đất ngập nước huyện Nghĩa Hưng là nguồn vốn quan trọng để phát triển các sinh kế của cư dân địa phương. Các sinh kế dựa vào tài nguyên như nông nghiệp, nghề cá, diêm nghiệp và khai thác các sản phẩm tự nhiên từ rừng ngập mặn đóng vai trò quan trọng đối với việc đảm bảo an ninh lương thực, tạo sinh kế và thu nhập cho người dân, góp phần phát triển kinh tế - xã hội của địa phương. Tuy nhiên, các sinh kế này hiện đang phải đối mặt những khó khăn và thách thức để phát triển bền vững. Lịch sử khai thác tài nguyên, sự gia tăng của dân

số kèm theo nhu cầu tăng trưởng kinh tế ở cả trong và ngoài khu vực đang gia tăng áp lực lên tài nguyên và môi trường vùng đất ngập nước ven biển. Trong bối cảnh đa số các hộ gia đình có thu nhập thấp, họ không có điều kiện để đầu tư chuyển đổi sinh kế hoặc đa dạng hóa sinh kế mà phải tiếp tục với các sinh kế thiếu bền vững hoặc buộc phải lựa chọn các sinh kế không bền vững. Vì vậy, cần phải có những giải pháp tổng thể, gắn quy hoạch phát triển của địa phương với quy hoạch phát triển vùng ven biển Nam Định và vùng ven biển đồng bằng sông Hồng. Bên cạnh các giải pháp tổng thể, nghiên cứu này đã đề xuất các giải pháp cụ thể đối với từng sinh kế nhằm thực hiện mục tiêu phát triển bền vững. Các giải pháp này cần được tiến hành một cách đồng bộ và hiệu quả từ chính quyền địa phương đến người dân.

Trong điều kiện có hạn về thời gian và nguồn lực, nghiên cứu này chưa làm rõ được thực trạng các nguồn lực và chiến lược sinh kế của từng nhóm cư dân do mẫu khảo sát nhỏ và chưa đủ đại diện, dữ liệu định lượng còn hạn chế. Thêm vào đó, nghiên cứu này chưa nhận diện được các sinh kế mới và các sinh kế thay thế để đa dạng hóa sinh kế địa phương. Những hạn chế này gợi mở hướng nghiên cứu tiếp theo cho các tác giả.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

- [1] Cục Bảo vệ Môi trường Việt Nam, 2005. *Tổng quan hiện trạng đất ngập nước Việt Nam sau 15 năm thực hiện Công ước Ramsar*. Cục Bảo vệ Môi trường Việt Nam, IUCN Việt Nam và Chương trình Bảo tồn đa dạng sinh học và Sử dụng bền vững đất ngập nước sông Mê-kông, Hà Nội.
- [2] Viện Chiến lược và Chính sách tài nguyên - môi trường (ISPONRE), 2016. *Văn kiện Dự án Bảo tồn các khu đất ngập nước quan trọng và sinh cảnh liên kết*, truy cập tại trang <http://wetland.org.vn/wp-content/uploads/2018/08/VanKienDA.pdf>.
- [3] Pedersen A. và Nguyen Huy Thang, 2016. *The Conservation of Key Coastal Wetland Sites in the Red River Delta*. BirdLife International Vietnam Program, Hanoi, Vietnam.
- [4] Cục Thống kê tỉnh Nam Định, 2017. *Kết quả tổng điều tra nông thôn, nông nghiệp và thủy sản năm 2016*. Nxb Thống kê, Nam Định.
- [5] Phòng Nông nghiệp huyện Nghĩa Hưng, 2020. *Báo cáo tổng kết tình hình sản xuất nông nghiệp huyện Nghĩa Hưng giai đoạn 2010-2020*. Phòng Nông nghiệp huyện Nghĩa Hưng, Nam Định.
- [6] Ủy ban Nhân dân huyện Nghĩa Hưng, 2020. *Báo cáo tình hình phát triển kinh tế - xã hội huyện Nghĩa Hưng trong giai đoạn 2016- 2020*. Ủy ban Nhân dân huyện Nghĩa Hưng, Nam Định.
- [7] Gill Shepherd và Lý Minh Đăng, 2009. *Áp dụng Tiếp cận Hệ sinh thái vào các vùng đất ngập nước tại Việt Nam*. IUCN Việt Nam Hà Nội, Việt Nam.
- [8] Trần Thị Hồng Nhung, 2017. “Phát triển nuôi trồng thủy sản tại các huyện ven biển tỉnh Nam Định theo hướng bền vững”. *Tạp chí Nghiên cứu Địa lí Nhân văn*, 1(2017).
- [9] Trần Thị Hồng Nhung, 2018. “Phát triển sinh kế nông nghiệp tại khu vực ven biển tỉnh Nam Định theo hướng bền vững”. *Tạp chí Khoa học - Trường Đại học Sư phạm Hà Nội*, 63(1), tr. 121-132.
- [10] Phòng Nông nghiệp huyện Nghĩa Hưng, 2017. *Báo cáo quy hoạch sử dụng đất huyện Nghĩa Hưng đến năm 2020*. Phòng Nông nghiệp huyện Nghĩa Hưng, Nam Định.
- [11] Phòng Thống kê huyện Nghĩa Hưng, 2020. *Niên giám Thống kê huyện Nghĩa Hưng*. Phòng Thống kê huyện Nghĩa Hưng, Nam Định.

- [12] Department for International Development (DFID), 2001. *Sustainable livelihoods guidance sheets*. The Department for International Development (DFID), London SW1E 5JL, UK.
- [13] European Environment Agency, 1999. “Environmental indicators: Typology and overview”. *Technical report* No 25. European Environment Agency, Denmark.
- [14] Minh Thư, 2021. *Nghĩa Hưng: Tạo sức bật từ kinh tế biển*. Báo điện tử Công thương, truy cập tại trang <https://congthuong.vn/nghia-hung-tao-suc-bat-tu-kinh-te-bien-140368.html>.
- [15] Cục Thống kê tỉnh Nam Định, 2021. *Nghĩa Hưng thúc đẩy phát triển kinh tế biển thành ngành mũi nhọn*, truy cập tại trang <https://www.namdingh.gso.gov.vn/newsdetail.aspx?id=1612&tid=1>.
- [16] Cục Thống kê tỉnh Nam Định, 2019. *Niên giám thống kê tỉnh Nam Định*. Nxb Thống kê, Nam Định.
- [17] Ủy ban Nhân dân xã Nam Điền, xã Phúc Thắng và Thị trấn Rạng Đông, 2020. *Báo cáo tình hình kết quả thực hiện nhiệm vụ phát triển kinh tế xã hội năm 2020*. Phương hướng nhiệm vụ năm 2021. Ủy ban Nhân dân xã Nam Điền, xã Phúc Thắng và Thị trấn Rạng Đông, huyện Nghĩa Hưng, tỉnh Nam Định.
- [18] Viện Quy hoạch và Phát triển rừng, 2020. *Đề án trồng rừng ven biển huyện Nghĩa Hưng, tỉnh Nam Định*. Viện Quy hoạch và Phát triển rừng, Hà Nội.
- [19] Thế Anh và Văn Chương, 2020. “Nóng: Ngang nhiên khai thác cát tàn phá bãi biển khu du lịch tại Nam Định?”. *Dân Việt - Báo điện tử của Trung ương Hội Nông dân Việt Nam*, truy cập tại trang <https://danviet.vn/nong-ngang-nhien-khai-thac-cat-tan-pha-bai-bien-khu-du-lich-tai-nam-dinh-20200909220131007.html>.
- [20] Thế Anh và Nguyễn Chương, 2020a. “Khai thác cát sụt lún, sạt lở nghiêm trọng rừng phòng hộ: Xã “đẩy” cho huyện, huyện “tổ” lên Sở”. *Dân Việt - Báo điện tử của Trung ương Hội Nông dân Việt Nam*, truy cập tại trang <https://danviet.vn/bai-2-khai-thac-cat-gay-sut-lun-sat-lo-nghiem-trong-rung-phong-ho-xa-day-cho-huyen-huyen-to-len-so20200911091609172.html>.
- [21] Thế Anh và Nguyễn Chương, 2020b. “Sông Đà Hà Nội khai thác cát tàn phá bãi biển tại Nam Định”. *Dân Việt - Báo điện tử của Trung ương Hội Nông dân Việt Nam*, truy cập ngày 14-5-2021, tại trang <https://danviet.vn/song-da-ha-noi-khai-thac-cat-tan-pha-bien-tai-nam-dinh-va-nhung-con-so-khung-khiiep-bai-3-20200911223019422.htm>
- [22] Việt Linh và Việt Cường, 2020. “Nam Định: Tan hoang kè biển nghi do khai thác cát?”. *Báo điện tử Tài nguyên và Môi trường*, truy cập tại trang <https://baotainguyenmoitruong.vn/nam-dinh-tan-hoang-ke-bien-nghi-do-khai-thac-cat-310513.html>.
- [23] Trần Khánh, 2020. Nam Định: Sập, vỡ nghiêm trọng bờ kè khu sinh thái Rạng Đông. *Báo điện tử Nhân Dân*, truy cập tại trang <https://nhandan.com.vn/tin-tuc-xa-hoi/nam-dinh-sap-vo-nghiem-trong-bo-ke-khu-sinh-thai-rang-dong-616518/>
- [24] Tỉnh ủy Nam Định, 2018. *Chương trình hành động thực hiện Nghị quyết số 36-NQ/TW ngày 22/10/2018 của Ban Chấp hành Trung ương Đảng (khóa XII) về Chiến lược phát triển bền vững kinh tế biển Việt Nam đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045*. Tỉnh ủy Nam Định, Nam Định.

ABSTRACT

Livelihoods in the coastal wetlands of Nghia Hung district, Nam Dinh province

Vu Minh Trang^{*1} and Nguyen Tuong Huy²

¹*Le Hong Phong High School for the Gifted - Nam Dinh*

²*Faculty of Geography, Hanoi National University of Education*

The coastal wetlands of Nghia Hung district, Nam Dinh province, play an important role in the local socio-economic development and livelihoods of local people. Resources-based livelihoods in the coastal wetlands such as agriculture, salt production, fisheries and aquaculture have contributed to ensuring food security and local economic development. However, these livelihoods are facing difficulties and challenges for sustainable development due to the increasing pressures of population and economic activities, resource degradation, environmental pollution and climate change. This study analyzes the current situation of developing livelihoods in the coastal wetlands of Nghia Hung district, identifies unsustainable livelihoods and explains their causes, thereby proposing solutions to contribute to the development of sustainable livelihoods in the study area.

Keywords: livelihoods, fisheries, coastal wetlands, sustainable development.